

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 25
ĐỊA CHỈ: SỐ 100 ĐƯỜNG TRƯỜNG THI – TP THANH HOÁ
ĐIỆN THOẠI: 0373855579 – FAX: 0373754720

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | MẪU SỐ B01 a –DN |
| - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH | MẪU SỐ B02 a –DN |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | MẪU SỐ B03 a –DN |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | MẪU SỐ B04 a –DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

Thanh hoá, tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2			3
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		247,287,930,649	280,733,650,261
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3,127,297,946	2,103,014,592
1. Tiền	111	V.01	3,127,297,946	2,103,014,592
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,453,864,414	99,698,354,535
1. Phải thu khách hàng	131		86,838,698,696	92,882,687,972
2. Trả trước người bán	132		4,490,304,037	3,651,103,567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	26,076,613,561	5,116,314,876
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(1,951,751,880)	(1,951,751,880)
IV. Hàng tồn kho	140		124,942,523,586	174,106,885,599
1. Hàng tồn kho	141	V.04	124,942,523,586	174,106,885,599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản Ngắn hạn khác	150		3,764,244,703	4,825,395,535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		805,140,543	473,053,292
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		911,083
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2,959,104,160	4,351,431,160
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		23,451,690,472	23,848,567,722
II. Tài sản cố định	220		21,594,380,884	21,797,003,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21,594,380,884	21,797,003,265
- Nguyên giá	222		50,659,990,720	50,569,808,902
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29,065,609,836)	(28,772,805,637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		339,200,000	339,200,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	489,500,000	489,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		(150,300,000)	(150,300,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,518,109,588	1,712,364,457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,169,243,878	1,363,498,747

2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		348,865,710	348,865,710
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		270,739,621,121	304,582,217,983
NGUỒN VỐN				
A - Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		209,335,140,572	241,463,554,525
I. Nợ ngắn hạn	310		207,534,614,474	239,623,028,427
1. vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86,416,741,713	79,191,517,088
2. Phải trả người bán	312		71,064,603,455	105,722,039,303
3. Người mua trả tiền trước	313		32,115,330,324	33,849,637,271
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,694,164,924	2,641,680,840
5. Phải trả người lao động	315		3,346,806,000	8,089,296,858
6. Chi phí phải trả	316	V.17		131,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,835,161,953	9,846,050,962
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		61,806,105	151,806,105
II. Nợ dài hạn	330		1,800,526,098	1,840,526,098
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	466,737,260	506,737,260
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		883,119,605	883,119,605
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		450,669,233	450,669,233
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		61,404,480,549	63,118,663,458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	61,404,480,549	63,118,663,458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,437,000,000	43,437,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	2,984,347,320
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,774,048,193	12,774,048,193
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,358,011,210	2,358,011,210
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(148,926,174)	1,565,256,735
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		270,739,621,121	304,582,217,983

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	THUYẾT MINH		SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	năm trước	Năm nay	năm trước
1	2			3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48,511,720,841	68,068,427,924	48,511,720,841	68,068,427,924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48,511,720,841	68,068,427,924	48,511,720,841	68,068,427,924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	45,783,737,773	62,361,387,296	45,783,737,773	62,361,387,296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,727,983,068	5,707,040,628	2,727,983,068	5,707,040,628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	26,566,793	9,077,408	26,566,793	9,077,408
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	2,649,132,578	2,566,468,002	2,649,132,578	2,566,468,002
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,649,132,578	2,566,468,002	2,649,132,578	2,566,468,002
8. Chi phí bán hàng	24		197,816,399	179,890,295	197,816,399	179,890,295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,863,307,926	1,923,383,612	1,863,307,926	1,923,383,612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		-1,955,707,042	1,046,376,127	-1,955,707,042	1,046,376,127
11. Thu nhập khác	31		307,946,000	1,225	307,946,000	1,225
12. Chi phí khác	32		38,341,867	110,650,662	38,341,867	110,650,662
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		269,604,133	-110,649,437	269,604,133	-110,649,437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1,686,102,909	935,726,690	-1,686,102,909	935,726,690
15. Tổng lợi nhuận chịu thuế						
16. Thuế thu nhập phải nộp		VI.30		253,668,884		253,668,884
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-1,686,102,909	682,057,806	-1,686,102,909	682,057,806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51,031,768,147	67,917,099,987
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(41,779,772,190)	(54,078,464,556)
3. Tiền chi trả cho người Lao động	03	(10,008,866,958)	(14,087,914,454)
4. Tiền chi trả Lãi vay	04	(2,611,159,576)	(2,566,468,002)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,633,295,353	3,863,911,427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,896,591,022)	(7,593,483,858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,631,326,246)	(7,045,319,456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản			
2. Tiền chi mua sắm XD TSCĐ và tài sản khác	21	(16,181,818)	(81,818,182)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,566,793	9,077,408
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	10,384,975	(72,740,774)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,002,242,500	41,794,727,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,357,017,875)	(31,534,725,145)
5. Tiền chi góp đầu tư tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	7,645,224,625	10,260,001,855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,024,283,354	3,141,941,625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,103,014,592	1,441,686,574
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	3,127,297,946	4,583,628,199

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Sông Đà 25 được thành lập theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 ngày 09/02/2006 thay đổi lần 07 ngày 24/03/2010 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp. trong đó Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 43% cổ phần chi phối.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng,

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 09/02/2006, thay đổi lần 9 ngày 29 tháng 6 năm 2011.

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế.

- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng,

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành khai thác kinh doanh điện của các nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà

- Khai thác đất đá cát sỏi, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá, khoan phá đá nổ mìn công nghiệp

- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu xây dựng

- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa, Sản xuất kinh doanh cửa thép

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn rộng, chi phí quản lý doanh nghiệp cao Vốn lưu động không đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, giá cả thị trường biến động tăng liên tục, Thị trường tài chính gặp nhiều khó khăn, Lãi xuất huy động vốn tăng cao, công tác thu hồi vốn còn gặp khó khăn, thuế VAT ra đời không đồng bộ với các chế độ về xây dựng cơ bản.

Do những nguyên nhân trên làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán.

2.1 - Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01 - 01 kết thúc ngày 31-12 của năm dương lịch.

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được bộ tài chính ban hành, các qui định pháp lý liên quan.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Accounting, đến thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết.

IV: Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng việt nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại việt nam. Các nguyên tắc này bao gồm các qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán việt nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Công ty.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

2.1 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất, bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hàng tồn kho.

Chi phí dở dang của các hạng mục công trình xây dựng được xác định trên cơ sở Khối lượng thực hiện tính theo đơn giá định mức tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh để thực hiện khối lượng công việc trên và được tính theo công thức sau.

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí DD đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{GT KLHT trong kỳ} + \text{GTKLdd cuối kỳ}} \times \text{Giá trị KLDD cuối kỳ theo DT}$$

(theo giá dự toán)

2.2 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

3. Phương pháp kế toán tài sản cố định :

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng. tỷ lệ khấu hao hàng năm phù hợp với các qui định tại quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao : (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc :	6 – 30 năm
Máy móc thiết bị :	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải :	6 – 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý :	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán nhỏ hơn 1 năm (hoặc trong 1 kỳ sản xuất kinh doanh) được phân là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán.

5. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh. Gồm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng thì khoản đầu tư đó được coi là khoản " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản đầu tư dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu.

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán 01 năm trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1- 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, và

trường hợp số tiền trợ cấp mất việc làm thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được tính vào chi phí sản xuất.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo qui định tại qui chế quản lý tài chính của công ty, và điều lệ hoạt động của công ty CP Sông Đà 25, và được thông qua Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Doanh thu của Công ty trong kỳ kế toán bao gồm doanh thu xây lắp và doanh thu bán vật liệu xây dựng (gạch tuynen)

Doanh thu các công trình, hạng mục công trình được ghi nhận khi công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo hạng mục công trình xuất hoá đơn cho chủ đầu tư không phụ thuộc vào việc chủ đầu tư đã thanh toán hay chưa.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã chuyển quyền sử dụng phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ thông báo lãi hàng tháng.

11. Ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

a. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty xác định thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT đầu ra 10%

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận theo lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 1/2012

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng

Cộng

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
1,275,127,648	806,626,671
1,852,170,298	1,296,387,921
3,127,297,946	2,103,014,592

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- + Phải thu người lao động
- + Phải thu khác
- Trong đó:
- + Công ty
- + Hoàng hải Việt
- + Xí nghiệp 25.5
- + Xí nghiệp Lào
- + Nguyễn Văn Hưng
- + Nguyễn Văn Thảo
- + Xí nghiệp 25.9
- + Lê Xuân An
- + Lê Văn Thông
- + Nguyễn Thị Tinh
- + Nguyễn Văn Tám
- + Anh Cường Hiệp
- + Nguyễn Quốc Đạt
- + Chi nhánh Quảng yên
- + Chi nhánh 25.1 - Anh Thiệu
- + Tống Duy Linh
- + Chi nhánh cửa nhựa
- + Phạm Quốc Minh
- + Nguyễn Lương Cát
- + Chu Đình Việt

Cộng

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
26,076,613,561	5,116,314,876
1,225,701,243	1,312,509,324
2,667,138,281	-
168,362,055	168,362,055
386,190,021	386,190,021
473,025,100	34,652,000
4,725,368,296	1,179,726,447
33,557,636	24,556,636
4,597,214,610	29,023,400
1,425,357,267	1,425,357,267
70,174,602	70,174,602
303,168,166	303,168,166
53,023,900	53,023,900
10,598,452	3,971,000
26,427,900	
	58
1,014,896,822	
	125,600,000
8,887,523,710	
7,108,400	
1,777,100	
26,076,613,561	5,116,314,876

04. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm gạch
- Thành phẩm cửa nhựa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
3,961,769,103	5,079,433,319
387,685,870	376,952,197
119,704,941,547	165,771,416,623
888,127,066	2,879,083,460
124,942,523,586	174,106,885,599

06. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Cầm cố, ký quỹ

Cộng

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
1,102,104,160	2,006,431,160
1,857,000,000	2,345,000,000
2,959,104,160	4,351,431,160

08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2012	13,086,518,278	30,543,901,725	6,065,444,034	526,115,230	347,829,635	50,569,808,902
- Mua trong kỳ		74,000,000		16,181,818		90,181,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư 31/03/12	13,086,518,278	30,617,901,725	6,065,444,034	542,297,048	347,829,635	50,659,990,720
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư 01/01/2012	6,481,816,323	18,567,392,011	3,169,880,699	380,085,369	173,631,235	28,772,805,637
- Khấu hao trong kỳ	145,708,885	93,545,330	22,322,300	19,671,072	11,556,612	292,804,199
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư 31/03/2012	6,627,525,208	18,660,937,341	3,192,202,999	399,756,441	185,187,847	29,065,609,836
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2012	6,604,701,955	11,976,509,714	2,895,563,335	146,029,861	174,198,400	21,797,003,265
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2012	6,458,993,070	11,956,964,384	2,873,241,035	142,540,607	162,641,788	21,594,380,884

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/03/2012	01/01/2012
- Dự án cửa nhựa cửa thép			VNĐ	VNĐ
- Mở rộng DA Gạch Quảng Yên				
Cộng			-	-
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư				
13. Đầu tư dài hạn khác			31/03/2012	01/01/2012
			VNĐ	VNĐ
			<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
			<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
- Đầu tư cổ phiếu công ty CP Sông Đà 2		7000cp	189,500,000	7000cp
- Đầu tư tài chính (mở sắt Thạch Khê)			300,000,000	
- đầu tư trái phiếu				
Cộng		7000cp	489,500,000	7000cp
				489,500,000
14. Chi phí trả trước dài hạn			31/03/2012	01/01/2012
			VNĐ	VNĐ
- Ký quỹ ký cược dài hạn				
- Chi phí CCDC không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định			1,169,243,878	1,363,498,747
Cộng			1,169,243,878	1,363,498,747
15. vay và nợ ngắn hạn			31/03/2012	01/01/2012
+ Vay ngắn hạn			VNĐ	VNĐ
Trong đó :				
- Vay NH đầu tư phát triển Thanh Hoá			56,844,795,961	48,700,609,263
- Vay NH công thương Bĩnh Sơn Thanh Hoá			5,396,100,000	4,707,240,000
- Vay đối tượng khác			22,874,694,499	24,062,516,572

Trong đó			
+ Chi nhánh 25.1 - Anh Cường	251,900,000	251,900,000	
+ Chi nhánh 25.1 - Anh Thiệu	-	12,139,288	
+ Chi nhánh 25.2	1,106,289,455	1,144,321,455	
+ Xí nghiệp 25.3	7,882,547,982	7,967,137,482	
+ Xí nghiệp 25.4	1,310,000,000	755,000,000	
+ Xí nghiệp 25.5	2,671,984,140	2,616,984,140	
+ Chi nhánh 25.6		600,000,000	
+ Chi nhánh Hà Nội	3,228,000,000	2,598,000,000	
+ Chi nhánh cửa nhựa	400,000,000	400,000,000	
+ Xí nghiệp 25.1 - Anh Đồng	95,657,415	2,107,404,700	
+ Nguyễn Lương Cát	324,836,000	324,836,000	
+ Xí nghiệp 25.9	1,750,000,000	1,230,000,000	
+ Chi nhánh 25.8	1,590,086,000	2,077,000,000	
+ Nguyễn Quốc Đạt	46,400,000	116,400,000	
+ Nguyễn Anh Tuấn	75,000,000	75,000,000	
+ Nguyễn Thị Tinh	27,033,520	27,033,520	
+ Xí nghiệp Lào	13,929,386	13,929,386	
+ Lê Xuân Tuấn	62,380,601	62,380,601	
+ Xí nghiệp 25.7 - Anh Tuấn	176,500,000	32,100,000	
+ Lê Anh Tuấn	1,782,150,000	1,650,950,000	
+ Chi nhánh 25.6 - Anh Hoàn	80,000,000		
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	1,301,151,253	1,721,151,253	
Vay dài hạn đến hạn trả NH đầu tư PT Thanh Hoá			
Cộng	86,416,741,713	79,191,517,088	
	31/03/2012	01/01/2012	
	VNĐ	VNĐ	
16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước			
- Thuế GTGT	4,809,263,581	1,760,741,114	
- Thuế TNDN	737,679,775	737,679,775	
- Thuế tài nguyên	35,930,030	35,930,030	
- Thuế TNCN	3,961,617		
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí lệ phí và các khoản nộp khác	107,329,921	107,329,921	
Cộng	5,694,164,924	2,641,680,840	
	31/03/2012	01/01/2012	
	VNĐ	VNĐ	
17. Chi phí phải trả			
- trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Phải trả thầu phụ			
- Lãi vay phải trả			
Cộng	-	-	
	31/03/2012	01/01/2012	
	VNĐ	VNĐ	
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	670,942,148	886,178,048	

- Bảo hiểm XH phải trả công ty Bảo hiểm	1,470,783,982	2,308,574,573
- Bảo hiểm y tế phải nộp		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- BHXH phải trả CNV		
- các khoản phải trả phải nộp khác	6,693,435,823	6,651,298,341

Cộng

8,835,161,953 9,846,050,962

20. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

- Vay NHĐT phát triển Thanh Hoá

Cộng

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
466,737,260	506,737,260
466,737,260	506,737,260
466,737,260	506,737,260

22. Vốn chủ sở hữu

a. bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của C.S.H	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	CP quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa	Cộng
Số dư đầu năm trước	43,437,000,000	2,984,347,320	12,363,589,400	2,172,645,413		4,969,696,124	65,927,278,257
- Tăng vốn trong năm trước			410,458,793	185,365,797		2,638,518,247	3,234,342,837
- Giảm vốn trong năm trước						6,042,957,636	6,042,957,636
Số dư cuối năm trước	43,437,000,000	2,984,347,320	12,774,048,193	2,358,011,210	-	1,565,256,735	63,118,663,458
Số dư đầu năm nay	43,437,000,000	2,984,347,320	12,774,048,193	2,358,011,210	-	1,565,256,735	63,118,663,458
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Giảm vốn trong kỳ						1,714,182,909	1,714,182,909
Số dư cuối kỳ	43,437,000,000	2,984,347,320	12,774,048,193	2,358,011,210	-	(148,926,174)	61,404,480,549

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- thặng dư vốn góp

Cộng

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
18,752,000,000	18,752,000,000
24,685,000,000	24,685,000,000
2,984,347,320	2,984,347,320
46,421,347,320	46,421,347,320

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
4,343,700	4,343,700
4,343,700	4,343,700
4,343,700	4,343,700

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi

31/03/2012	01/01/2012
VNĐ	VNĐ
12,774,048,193	12,774,048,193
2,358,011,210	2,358,011,210
61,806,105	151,806,105

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay năm trước

Trong đó		48,819,666,841	68,068,429,149
+ Doanh thu thuần bán hàng		48,511,720,841	68,068,427,924
- Thu nhập khác		307,946,000	1,225
26. Các khoản giảm trừ doanh thu			
27. Giá vốn hàng bán		Năm nay	năm trước
- Giá vốn hàng bán		45,783,737,773	62,361,387,296
- Chi phí khác		38,341,867	110,650,662
Cộng		45,822,079,640	62,472,037,958
28. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	năm trước
- Lãi tiền gửi tiền cho vay		26,566,793	9,077,408
- Doanh thu đầu tư tài chính			
- Lãi cổ tức đầu tư CP			
Cộng		26,566,793	9,077,408
29. Chi phí tài chính		Năm nay	năm trước
- Lãi tiền vay		2,649,132,578	2,566,468,002
- chi phí đầu tư tài chính			
Cộng		2,649,132,578	2,566,468,002
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	năm trước
- Lợi nhuận trước thuế TNDN		(1,686,102,909)	935,726,690
- Các khoản tăng giảm			
- Lối trả chậm			
- Lợi nhuận tính thuế TNDN			1,014,675,534
- Chi phí thuế TNDN			253,668,884
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	năm trước
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu		11,334,212,966	29,843,029,645
- Chi phí nhân công		3,777,349,800	10,645,406,860
- Chi phí khấu hao TSCĐ		292,804,199	1,196,825,748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,167,117,737	7,866,418,485
- Chi phí khác bằng tiền		1,288,885,000	7,171,577,704
Cộng		19,860,369,702	56,723,258,442

VI. Những thông tin khác

- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan các nghiệp vụ chủ yếu như sau.

Người lập biểu

Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tổng giám đốc

Đỗ Gia Ngân

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 25

Số :/TCKT – CT
Giải trình chênh lệch LNST quý
1/2012 so với cùng kỳ năm 2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh hoá, ngày 09 tháng 5 năm 2012

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ mục 1.2.2 phần IV thông tư 09/2010/TT-BTC về việc công bố thông tin của tổ chức niêm yết.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo năm trước có biến động từ 10% trở lên. Công ty cổ phần Sông Đà 25 xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 1/2012 so cùng kỳ quý 1/2011

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Q1/2012	Q1/2011	Chênh lệch
1	2	3	4=2-3
1. Doanh thu bán hàng	48.511.720.841	68.068.427.924	-19.556.707.083
2. Doanh thu hoạt động tài chính	26.566.793	9.077.408	17.489.385
3. Giá vốn hàng bán	45.783.737.773	62.361.387.296	-16.577.649.523
4. Chi phí tài chính	2.649.132.578	2.566.468.002	82.664.576
5. Chi phí Quản lý DN	1.863.307.926	1.923.383.612	-60.075.686
6. Chi phí bán hàng	197.816.399	179.890.295	17.926.104
7. Thu nhập khác	307.946.000	1.255	307.944.745
8. Chi phí khác	38.341.867	110.650.662	-72.308.795
9. Lợi nhuận trước thuế	-1.686.102.909	935.726.690	-2.621.829.599
10. Chi phí thuế TNDN		253.668.884	-253.668.884
11. Chi phí thuế TNDN hoãn Lại			
11. Lợi nhuận sau thuế	-1.686.102.909	682.057.806	-2.368.160.715

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2012 giảm so với quý 1/2011 -2.368.160.715 đồng do một số nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán hàng quý 1/2012 giảm so với quý 1/2011 giảm 19.556.707.083 đồng
2. Chi phí tài chính quý 1/2012 so với quý 1/2011 tăng 82.664.576 đồng
3. Chi phí bán hàng quý 1/2012 so với quý 1/2011 tăng 17.926.104 đồng.

Trong quý 1/2012 sản xuất kinh doanh của công ty vẫn đang còn gặp nhiều khó khăn, chi phí nhiên liệu, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty biến động tăng mạnh, chưa được chủ đầu tư thanh toán, giá trị thu hồi vốn đầu tư sản xuất chậm, ứ đọng vốn kinh doanh dẫn đến lợi nhuận giảm.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

Như trên

Lưu TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đỗ Gia Ngân